



bǎo bao

宝宝

noun · darling; baby

Example Sentences

bǎo bao de dù pí hěn róu ruǎn

宝宝的肚皮很柔软。

The baby's belly skin is very soft.

bǎo bao míng tiān jiù mǎn zhōu suì le

宝宝明天就满周岁了。

The baby will be one year old tomorrow

mā ma zhèng zài gěi bǎo bao wèi nǎi

妈妈正在给宝宝喂奶。

Mom is breastfeeding the baby.

Trace each character, then write the word on your own.

宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝